

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC HƯỞNG PHỤ CẤP THÂM NIÊM VƯỢT KHUNG ĐỢT I NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ Và Tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương và % phụ cấp thâm niên VK đang hưởng							% phụ cấp thâm niên VK sau khi nâng			Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số, ngạch chức danh	Bậc cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh	Hệ số lương của bậc cuối cùng	Thời điểm được xếp	% Phụ cấp	Thời điểm tính hưởng PCTNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu nếu có	% Phụ cấp	Thời gian tính hưởng PCTNVK lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu nếu có		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Vương Văn Sự	1965		Trung cấp	V.03.01.03	12	4,06	01/01/2023	17%	01/01/2024		18%	01/01/2025		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	
2	Lê Văn Lương	1965		ĐH	01.003	9	4,98	01/4/2024	8%			9%	01/4/2025		Trung tâm Văn hóa Thể thao và truyền thông	

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỢT I NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2025					Đơn vị công tác
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Giảng A Thanh	1987		ĐH		3	3	22/3/2023			4	3,33	22/3/2025		VP HĐND-UBND
2	Lưu Hoàng Giang			CVC		1	4,40	01/3/2023			2	4,74	01/3/2025		VP HĐND-UBND
3	Lê Thị Thanh Huyền		1983	ĐH		5	3,66	15/4/2023			6	3,99	15/4/2025		VP HĐND-UBND
4	Đỗ Trọng Thi	1981		ĐH		1	4,40	01/6/2023			2	4,74	01/6/2025		Phòng Văn hóa, Khoa học và thông tin
5	Đoàn Hương Thơm		1981	ĐH	1.003	8	4,65	01/01/2023		1.003	9	4,98	01/04/2025		Hội Chữ thập đỏ
6	Phạm Văn Hiếu	1981		ĐH	01. 002	1	4,40	01/3/2023		01. 002	2	4,74	01/06/2025		Phòng NN&MT
7	Ngô Minh Quân			ĐH	01.003	5	3,66	01/05/2023		01.003	6	3,99	01/05/2025		Phòng Nội vụ
8	Quách Thành Ngọc	1976		ĐH	V.03.04.11	6	3,99	01/3/2023		V.03.04.11	7	4,32	01/6/2025		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện

Ghi chú
18
Bảng khen thù tướng nâng lương trước thời hạn 12 tháng
Nâng lương trước 12 tháng (Được Chủ tịch UBND tỉnh tặng 02 bằng khen)
Nâng lương trước 12 tháng (Được Chủ tịch UBND tỉnh tặng 02 bằng khen)
Nâng lương trước 12 tháng (Được Chủ tịch UBND tỉnh tặng 02 bằng khen)
Đề nghị nâng lương trước thời hạn 9 tháng có BK TW Hội CTĐ VN
Nâng trước 9 tháng (có 02 lần đạt đanh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2022, 2024)
Nâng lương trước hạn 12 tháng, có 02 Bằng khen UBND tỉnh
Nâng trước 9 tháng (Được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT tặng Bằng khen năm 2022)

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Vàng Văng Xuân			ĐH		4	3,33	01/02/2022		01.003	5	3,66	01/02/2025		VP HĐND-UBND	
2	Teo Văn Lực	1987		ĐH		5	3,34	1/06/2022		01.004	6	3,65	01/06/2025		VP HĐND-UBND	
3	Đoàn Đình Hùng	1984		ĐH	01.003	5	3,66	15/02/2022		01.003	6	3,99	15/02/2025		Phòng NN&MT	
4	Phạm Quang Đán	1975		ĐH	01.003	6	3,99	01/01/2022		01.003	7	4,32	01/01/2025		Phòng Nội vụ	
5	Đặng Thị Hằng		1990	ĐH	06.031	3	3,00	15/03/2022		06.031	4	3,33	15/03/2025		Phòng Nội vụ	
6	Chu Thanh Hạnh		1985	ĐH	01.003	5	3,66	01/02/2022		01.003	6	3,99	01/02/2025		Phòng TCKH	
7	Vũ Thị Hồng Quy		1989	ĐH	01.003	3	3,00	01/03/2022		01.003	4	3,33	01/03/2025		Phòng TCKH	
8	Hoàng Thị Ngoan		1987	ĐH	17.177	4	3,33	01/01/2022		17.177	5	3,66	01/01/2025		Trung tâm Văn hóa Thể thao và truyền thông	
9	Nguyễn Trí Công	1981		ĐH	01.003	7	4,32	01/6/2022		01.003	8	4.65	01/6/2025		Trung tâm Văn hóa Thể thao và truyền thông	
10	Nguyễn Văn Hùng	1981		ĐH	13.095	4	3,33	01/01/2022		13.095	5	3,66	01/01/2025		Trung tâm phát triển quỹ đất	
11	Hoàng Đình Quân	1978		ĐH	V.03.01.03	5	3,66	15/02/2022		V.03.01.03	6	3,99	15/02/2025		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	
12	Hoàng Thị Thảo		1979	ĐH	V.09.02.07	6	3,99	01/02/2022		V.09.02.07	7	4,32	01/02/2025		Trung tâm GDNN - GDTX huyện Tam Đường	
13	Bùi Công Thụ	1978		ĐH	01.003	6	3,99	01/05/2022		01.003	7	4,32	01/05/2025		Trung tâm GDNN - GDTX huyện Tam Đường	
14	Nguyễn Minh Quang	1987		ĐH	01.003	4	3,33	01/01/2022		01.003	5	3,66	01/01/2025		Trung tâm GDNN - GDTX huyện Tam Đường	